

Số: 1216/QĐ-ĐHTM

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên**  
**Trường Đại học Thương mại**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ban hành ngày 18/06/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ban hành ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học;

Căn cứ Nghị định 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập;

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về giảm định mức giờ dạy cho giáo viên, giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề;

Căn cứ Nghị quyết số 06/QĐ-HĐT ngày 18/01/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Thương mại về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thương mại;

Theo đề nghị của bà Trưởng phòng Tổ chức nhân sự.

**QUYẾT ĐỊNH:**

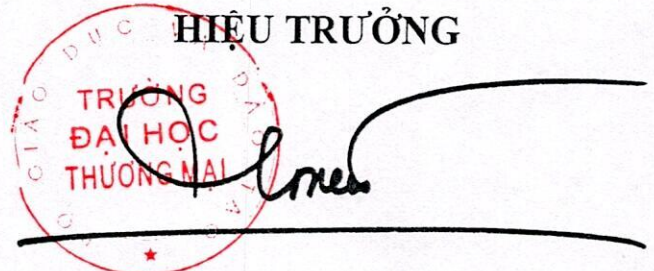
**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Thương mại”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ năm học 2021-2022 và thay thế Quyết định số 1023/QĐ-ĐHTM ngày 20/8/2018 của Trường Đại học Thương mại về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Thương mại.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng các đơn vị thuộc Trường và giảng viên Trường Đại học Thương mại chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. leau

**Nơi nhận:**

- CTHĐT, BGH (để chỉ đạo);
- Các đơn vị thuộc Trường (để thực hiện);
- Lưu: VT, TCNS.

**HIỆU TRƯỞNG**  


**PGS. TS. Nguyễn Hoàng**

## **QUY ĐỊNH**

**Chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Thương mại**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/16/QĐ-ĐHTM ngày 12 tháng 8 năm 2021  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

### **Chương I** **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Văn bản này quy định chế độ làm việc của giảng viên, bao gồm: Nhiệm vụ, tiêu chuẩn của các chức danh giảng viên; thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khác; quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy và chế độ làm việc vượt định mức lao động.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với giảng viên cơ hữu của Trường Đại học Thương mại.

#### **Điều 3. Mục đích**

1. Quy định này làm căn cứ để Hiệu trưởng xác định số lượng giảng viên; tuyển dụng; phân công, bố trí, sử dụng; đào tạo, bồi dưỡng và đánh giá, xếp loại giảng viên hàng năm; đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của giảng viên.

2. Quy định này làm cơ sở để giảng viên xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khác.

### **Chương II** **NHIỆM VỤ, TIÊU CHUẨN CỦA CHỨC DANH GIẢNG VIÊN**

#### **Điều 4. Mã số và phân hạng chức danh nghề nghiệp**

Chức danh giảng viên trong Trường Đại học Thương mại bao gồm:

1. Giảng viên cao cấp (hạng I) - Mã số: V.07.01.01
2. Giảng viên chính (hạng II) - Mã số: V.07.01.02
3. Giảng viên (hạng III) - Mã số: V.07.01.03
4. Trợ giảng (hạng III) - Mã số: V.07.01.23

## **Điều 5. Tiêu chuẩn chung về đạo đức nghề nghiệp**

1. Tâm huyết với nghề, giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự nhà giáo; có tinh thần đoàn kết, tôn trọng và hợp tác với đồng nghiệp trong cuộc sống và trong công tác; có lòng nhân ái, bao dung, độ lượng, đối xử hòa nhã với sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh (sau đây gọi chung là người học); bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của người học, đồng nghiệp và cộng đồng.

2. Tận tụy với công việc; thực hiện đúng nội quy, quy chế của Trường và các quy định pháp luật của ngành.

3. Công bằng trong giảng dạy và giáo dục, đánh giá đúng thực chất năng lực của người học; thực hành tiết kiệm, chống bệnh thành tích, chống tham nhũng, lãng phí.

4. Các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

## **Điều 6. Trợ giảng (hạng III) - Mã số: V.07.01.23**

1. Nhiệm vụ

a) Hỗ trợ giảng viên (hạng III), giảng viên chính (hạng II), giảng viên cao cấp (hạng I) trong các hoạt động giảng dạy, bao gồm: Chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thực hành, thực tập và chấm bài;

b) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

c) Tham gia công tác quản lý sinh viên, Đoàn thanh niên, tham gia công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

Có bằng thạc sĩ trở lên phù hợp với vị trí việc làm, ngành hoặc chuyên ngành giảng dạy.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nắm vững kiến thức cơ bản của học phần được phân công hướng dẫn bài tập, thảo luận, thực hành, thực tập và có kiến thức tổng quát về một số học phần có liên quan trong chuyên ngành đào tạo;

b) Hiểu và thực hiện đúng mục tiêu, kế hoạch, nội dung, chương trình các học phần được phân công thuộc chuyên ngành đào tạo. Xác định được thực tiễn và xu thế phát triển đào tạo, nghiên cứu của chuyên ngành ở trong và ngoài nước;

c) Sử dụng có hiệu quả và an toàn các phương tiện dạy học, trang thiết bị dạy học;

d) Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong thực hiện các nhiệm vụ của chức danh trợ giảng (hạng III).

### **Điều 7. Giảng viên (hạng III) - Mã số: V.07.01.03**

#### **1. Nhiệm vụ**

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm khóa luận/luận văn tốt nghiệp trình độ đại học; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

b) Tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn, biên dịch sách và giáo trình bằng tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi chung là sách phục vụ đào tạo);

d) Tổ chức, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia đánh giá các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, các đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và đảm bảo chất lượng giáo dục đại học;

đ) Tham gia công tác cố vấn học tập; hướng dẫn bài tập, thảo luận, thực hành và thực tập;

e) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

g) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

#### **2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng**

a) Có bằng thạc sĩ trở lên phù hợp với vị trí việc làm, ngành hoặc chuyên ngành giảng dạy;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên (hạng III).

#### **3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ**

a) Nắm vững kiến thức cơ bản của học phần được phân công giảng dạy; có kiến thức tổng quát về một số học phần có liên quan trong chuyên ngành đào tạo được giao đảm nhiệm;

b) Hiểu và thực hiện đúng mục tiêu, kế hoạch, nội dung, chương trình các học phần được phân công thuộc chuyên ngành đào tạo. Xác định được thực tiễn và xu thế phát triển đào tạo, nghiên cứu của chuyên ngành ở trong và ngoài nước;

c) Sử dụng có hiệu quả và an toàn các phương tiện dạy học, trang thiết bị dạy học, có phương pháp dạy học hiệu quả, phù hợp với nội dung học phân; giảng dạy đạt yêu cầu trở lên;

d) Có khả năng nghiên cứu khoa học; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ vào giảng dạy và các công việc được giao;

đ) Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong thực hiện các nhiệm vụ của chức danh giảng viên (hạng III).

## **Điều 8. Giảng viên chính (hạng II) - Mã số: V.07.01.02**

### **1. Nhiệm vụ**

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm khóa luận/luận văn tốt nghiệp trình độ đại học; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

b) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đề xuất chủ trương, phương hướng và biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành được giao đảm nhiệm; chủ động đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

d) Chủ trì, tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và đảm bảo chất lượng giáo dục đại học;

đ) Tham gia công tác cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thực tập;

e) Tham gia bồi dưỡng giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành;

g) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

h) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

### **2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng**

a) Có bằng thạc sĩ trở lên phù hợp với vị trí việc làm, ngành hoặc chuyên ngành giảng dạy;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II).

### 3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Có kiến thức vững vàng về các học phần được phân công giảng dạy và kiến thức cơ bản của một số học phần có liên quan trong chuyên ngành đào tạo được giao đảm nhiệm;

b) Hiểu và thực hiện có hiệu quả mục tiêu, kế hoạch, nội dung, chương trình các học phần được phân công đảm nhiệm; nắm bắt kịp thời yêu cầu thực tiễn đối với chuyên ngành đào tạo;

c) Chủ trì thực hiện ít nhất 01 (một) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở hoặc cấp cao hơn đã nghiệm thu với kết quả từ đạt yêu cầu trở lên;

d) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn ít nhất 01 (một) sách phục vụ đào tạo, được hội đồng khoa học (do Hiệu trưởng phê duyệt thành lập) thẩm định, nghiệm thu và đưa vào sử dụng trong đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên phù hợp với ngành, chuyên ngành giảng dạy hoặc đào tạo của giảng viên và có mã số chuẩn quốc tế ISBN;

đ) Tác giả của ít nhất 03 (ba) bài báo khoa học là công trình nghiên cứu khoa học của giảng viên đã được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN;

e) Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong thực hiện các nhiệm vụ của chức danh giảng viên chính (hạng II);

g) Viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp giảng viên (hạng III), mã số V.07.01.03 lên chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II), mã số V.07.01.02 phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giảng viên (hạng III), mã số V.07.01.03 hoặc tương đương tối thiểu đủ 09 (chín) năm đối với người có bằng thạc sĩ, đủ 06 (sáu) năm đối với người có bằng tiến sĩ; trong đó phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên (hạng III), mã số V.07.01.03 tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

### **Điều 9. Giảng viên cao cấp (hạng I) - Mã số: V.07.01.01**

#### 1. Nhiệm vụ

a) Giảng dạy; hướng dẫn và chấm khóa luận/luận văn tốt nghiệp trình độ đại học; hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ; chủ trì hoặc tham gia các hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ;

b) Chủ trì xây dựng, phát triển chương trình đào tạo của chuyên ngành; đề xuất phương hướng, biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành; chủ động cập nhật thường xuyên những thành tựu khoa học vào việc xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học; định hướng nghiên cứu khoa học cho khoa, nhóm nghiên cứu;

d) Chủ trì hoặc tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; tổ chức và trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; chủ trì hoặc tham gia nghiệm thu và công bố các báo cáo khoa học, các công trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm đóng góp vào sự phát triển của khoa và chuyên ngành; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và đảm bảo chất lượng giáo dục đại học;

đ) Tổ chức hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học; hướng dẫn người học phương pháp học tập, nghiên cứu có hiệu quả; phát hiện năng lực sở trường của người học để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tài năng;

e) Chủ trì hoặc tham gia bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành;

g) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

h) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy chế tổ chức, hoạt động của Trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

## 2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng tiến sĩ phù hợp với vị trí việc làm, ngành hoặc chuyên ngành giảng dạy;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên cao cấp (hạng I).

## 3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Có kiến thức chuyên sâu về các học phần được phân công giảng dạy và có kiến thức vững vàng của một số học phần có liên quan trong chuyên ngành đào tạo được giao đảm nhiệm;

b) Nắm vững thực tế và xu thế phát triển của công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học của chuyên ngành;

c) Chủ trì thực hiện ít nhất 02 (hai) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở hoặc 01 (một) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cao hơn đã nghiệm thu với kết quả từ đạt yêu cầu trở lên;

d) Hướng dẫn ít nhất 02 (hai) học viên được cấp bằng thạc sĩ hoặc hướng dẫn chính hoặc phụ ít nhất 01 (một) nghiên cứu sinh được cấp bằng tiến sĩ;

Đối với giảng viên không tham gia hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ thì số lượng đề tài nghiên cứu khoa học đã được nghiệm thu phải gấp 02 (hai) lần số lượng đề tài nghiên cứu khoa học quy định tại điểm c khoản này;



đ) Chủ trì biên soạn ít nhất 01 (một) sách phục vụ đào tạo, được hội đồng khoa học (do Hiệu trưởng phê duyệt thành lập) thẩm định, nghiệm thu và đưa vào sử dụng trong đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên phù hợp với ngành, chuyên ngành giảng dạy hoặc đào tạo của giảng viên và có mã số chuẩn quốc tế ISBN;

e) Tác giả của ít nhất 06 (sáu) bài báo khoa học là công trình nghiên cứu khoa học của giảng viên đã được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN;

g) Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong thực hiện các nhiệm vụ của chức danh giảng viên cao cấp (hạng I);

h) Viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II), mã số V.07.01.02 lên chức danh nghề nghiệp giảng viên cao cấp (hạng I), mã số V.07.01.01 phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II), mã số V.07.01.02 hoặc tương đương tối thiểu đủ 06 (sáu) năm; trong đó phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II), mã số V.07.01.02 tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

#### **Điều 10. Các chức danh giáo sư, phó giáo sư**

Giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư ngoài việc thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều 9 Quy định này còn phải thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư.

### **Chương III THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG VÀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN KHÁC**

#### **Điều 11. Thời gian làm việc**

Thời gian làm việc của giảng viên trong năm học là 44 tuần (tương đương 1760 giờ hành chính) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác, được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

#### **Điều 12. Giờ chuẩn giảng dạy**

1. Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của giảng viên tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp

(hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

2. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) 50 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy.

3. Đối với các nội dung giảng dạy có tính chất đặc thù, các tiết giảng trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) trên 50 phút do Hiệu trưởng quy định về tỷ lệ quy đổi cụ thể tại Điều 15 Quy định này.

### Điều 13. Định mức khối lượng công việc

1. Tổng quỹ thời gian làm việc của giảng viên trong một năm học để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác được phân bổ như sau:

Đơn vị tính: Giờ

TT	Các nhóm giảng viên	Tổng thời gian làm việc	Giảng dạy		NCKH	Phục vụ cộng đồng và thực hiện NV chuyên môn khác
			Định mức giờ chuẩn	Quy đổi giờ hành chính		
1	Giáo sư, Phó Giáo sư, GVCC	1760	270	810	850	100
2	Tiến sĩ, Giảng viên chính	1760	300	900	750	110
3	Giảng viên từ năm thứ ba sau tập sự	1760	330	990	600	170
4	Giảng viên năm thứ hai sau tập sự	1760	300	900	600	260
5	Giảng viên năm thứ nhất sau tập sự	1760	270	810	600	350
6	Giảng viên định hướng NCKH*	1760	200	600	1100	60
7	Trợ giảng	1760	100	300	0	1460

*Giảng viên định hướng NCKH\*: GV thuộc các nhóm (1),(2),(3),(4),(5) có thể lựa chọn đăng ký vào nhóm (6) trong kế hoạch công tác đầu năm học và không được giảm trừ định mức giờ NCKH theo Điều 16 của Quy định này*

Riêng giảng viên Bộ môn GDTC thời gian làm việc được phân bổ như sau:

Đơn vị tính: Giờ

TT	Các nhóm giảng viên	Tổng thời gian làm việc	Giảng dạy		NCKH	Phục vụ cộng đồng và thực hiện NV chuyên môn khác
			Định mức giờ chuẩn	Quy đổi giờ hành chính		
1	Giảng viên chính trở lên	1760	300	900	616	244
2	Giảng viên	1760	330	990	586	184

2. Giảng viên phải thực hiện giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) đảm bảo tối thiểu 50% định mức giờ chuẩn. Việc quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy được quy định tại Điều 15 của Quy định này.

3. Giảng viên trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo các quy định của Bộ luật Lao động hiện hành được miễn giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khác theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ.

4. Đối với những giảng viên không hoàn thành định mức giờ chuẩn theo quy định, Hiệu trưởng căn cứ vào kế hoạch công tác của cá nhân và điều kiện thực tế của Trường để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan.

#### **Điều 14. Hệ số lớp đông**

Đối với các lớp học phần không phải học phần ngoại ngữ và học phần chuyên môn giảng bằng ngoại ngữ:

- Lớp có số lượng người học đến 40	hệ số 1,0
- Lớp có số lượng người học từ 41 đến 60	hệ số 1,1
- Lớp có số lượng người học từ 61 đến 80	hệ số 1,2
- Lớp có số lượng người học từ 81 đến 100	hệ số 1,3
- Lớp có số lượng người học từ 101 đến 120	hệ số 1,4
- Lớp có số lượng trên 120 sinh viên	hệ số 1,5

Đối với lớp học phần ngoại ngữ và học phần chuyên môn giảng bằng ngoại ngữ:

- Lớp có số lượng người học đến 40	hệ số 1,0
- Lớp có số lượng người học từ 41 đến 60	hệ số 1,2
- Lớp có số lượng người học trên 60	hệ số 1,4

#### **Điều 15. Quy đổi ra giờ chuẩn**

STT	Công việc cụ thể	Giờ chuẩn quy đổi	
		Giờ thực tế (giờ)	Giờ quy chuẩn (giờ)
<b>15.1. Giảng dạy</b>			
1	1 giờ giảng dạy lý thuyết, hướng dẫn thảo luận, thực hành học phần Giáo dục thể chất và HP ngoại ngữ trên lớp trình độ đại học	1	1
2	1 giờ giảng dạy lý thuyết, hướng dẫn thảo luận các học phần trình độ sau đại học	1	1,5
3	1 giờ giảng dạy lý thuyết, hướng dẫn thảo luận các học phần chuyên môn trình độ đại học, sau đại học bằng tiếng nước ngoài	1	2
4	1 giờ hướng dẫn thực hành (không bao gồm hướng dẫn thực hành các học phần Giáo dục thể chất và HP ngoại ngữ)	1	0,75
<b>15.2. Hướng dẫn thực tế, thực tập tốt nghiệp, khóa luận, luận văn và NCKH</b>			

1	Hướng dẫn Internship cho sinh viên lớp chất lượng cao trình độ đại học	2,25 giờ/nhóm/GV	0,75 giờ/nhóm/GV
2	Phổ biến kế hoạch tốt nghiệp cho học viên cao học (không tính hệ số chức danh, hệ số lớp đông)	6	2
3	Hướng dẫn báo cáo thực tập tổng hợp cho sinh viên trình độ đại học (không bao gồm sinh viên lớp chất lượng cao)	15 giờ/lớp HP (lớp HC)	5 giờ/lớp HP (lớp HC)
4	Hướng dẫn dự án theo nhóm trình độ đại học cho sinh viên lớp chất lượng cao (bằng Tiếng Việt)	6 giờ/nhóm/GV	2 giờ/nhóm/GV
5	Hướng dẫn dự án theo nhóm trình độ đại học cho sinh viên các lớp cử nhân thực hành (bằng Tiếng Anh)	27 giờ/nhóm/GV	9 giờ/nhóm/GV
6	Hướng dẫn đăng ký tên đề tài NCKH, báo cáo thực tế đối với học viên cao học	12 giờ/lớp HC (lớp HP)	4 giờ/lớp HC (lớp HP)
7	Hướng dẫn 1 khóa luận tốt nghiệp trình độ đại học (Bao gồm cả chuyên ngành Tiếng Anh thương mại)	27	9
8	Hướng dẫn 1 khóa luận tốt nghiệp trình độ đại học bằng ngoại ngữ	54	18
9	Hướng dẫn 1 khóa luận tốt nghiệp trình độ đại học bằng ngoại ngữ chuyên ngành Tiếng Pháp thương mại, Tiếng Trung thương mại thuộc ngành QTKD - Hướng dẫn chuyên môn Tiếng Việt - Hướng dẫn ngôn ngữ	27 27	9 9
10	Hướng dẫn 1 báo cáo tốt nghiệp (dự án cá nhân) cho sinh viên lớp cử nhân thực hành trình độ đại học	27	9
11	Hướng dẫn 1 luận văn tốt nghiệp trình độ đại học cho sinh viên lớp chất lượng cao	36	12
12	Hướng dẫn 1 luận văn thạc sĩ	90	30
13	Hướng dẫn 1 luận văn thạc sĩ bằng ngoại ngữ	180	60
14	Hướng dẫn 1 đề tài NCKH trình độ sau đại học	24	8

### 15.3. Hướng dẫn nghiên cứu sinh (đơn vị tính: Giờ)

Số giảng viên hướng dẫn	Tiểu luận tổng quan		Các chuyên đề tiến sĩ		NCKH		Luận án cấp BM		LA cấp trường		Tổng cộng	
	Giờ TT	Giờ quy chuẩn	Giờ TT	Giờ quy chuẩn	Giờ TT	Giờ quy chuẩn	Giờ TT	Giờ quy chuẩn	Giờ TT	Giờ quy chuẩn	Giờ TT	Giờ quy chuẩn
Một GVHD	60	20	120	40	60	20	180	60	180	60	600	200
Hai GVHD	HD1	42	14	99	33	54	18	150	50	150	495	165
	HD2	24	8	51	17	30	10	75	25	75	255	85
	Cộng	66	22	150	50	84	28	225	75	225	750	250

### 15.4. Tham gia các hội đồng

1	Hội đồng đánh giá Luận văn thạc sĩ	Giờ thực tế (giờ)	Giờ quy chuẩn (giờ)
	- Chủ tịch Hội đồng, phân biện	26 giờ/1 HĐ	8,67 giờ/1 HĐ
	- Thư ký	24 giờ/1 HĐ	8 giờ/1 HĐ
	- Ủy viên	13,5 giờ/1 HĐ	6,67 giờ/1 HĐ
2	Tiểu ban đánh giá chuyên đề tiến sĩ		
	- Trưởng tiểu ban	16 giờ/ 1 HĐ	5,33 giờ/1 HĐ
	- Các thành viên khác	12 giờ/ 1 HĐ	4 giờ/1 HĐ

3	Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ các cấp		
	- Chủ tịch Hội đồng, phân biện	40 giờ/ 1 HĐ	13,33 giờ/1 HĐ
	- Thư ký	40 giờ/ 1 HĐ	13,33 giờ/1 HĐ
	- Ủy viên	32 giờ/ 1 HĐ	10,67 giờ/1 HĐ
<b>15.5. Coi thi, chấm thi, chấm báo cáo, chấm tiểu luận, chấm NCKH</b>			
1	Coi thi	1 ca	0,5giờ/GV
2	Chấm thi, báo cáo học phần trình độ đại học (2 GV chấm)		
	Bài thi viết 3 tín chỉ (HP Tiếng Việt)	1,8 giờ/10 bài thi/GV	0,6 giờ/10 bài thi/GV
	Bài thi viết 2 tín chỉ (HP Tiếng Việt)	1,5 giờ/10 bài thi/GV	0,5 giờ/10 bài thi/GV
	Bài thi viết 1 tín chỉ (HP Tiếng Việt) và bài kiểm tra cuối học phần GDTC (cho GV không giảng dạy lớp HP đó)	1,35 giờ/10 bài thi/GV	0,45 giờ/10 bài thi/GV
	Bài thi của các HP chuyên môn bằng ngoại ngữ	3,6 giờ/10 bài thi/GV	1,2 giờ/10 bài thi/GV
	Báo cáo học phần Internship	0,15 giờ/1 nhóm/GV	0,05 giờ/1 nhóm/GV
	(Các học phần trên 3 tín chỉ căn cứ vào thời gian thi để tính giờ chuẩn)		
3	Chấm thi vấn đáp các học phần ngoại ngữ tính tương đương bài thi viết 2 tín chỉ		
4	Chấm thi, báo cáo thu hoạch chuyên đề thực tế trình độ sau đại học (2 GVchấm)		
	Bài thi viết 4 tín chỉ (HP Tiếng Việt)	1,5 giờ/5 bài thi/GV	0,5 giờ/5 bài thi/GV
	Bài thi viết 2 tín chỉ (HP Tiếng Việt)	1,275 giờ/5 bài thi/GV	0,425 giờ/5 bài thi/GV
	Bài thi của các HP chuyên môn bằng ngoại ngữ	3 giờ/5 bài thi/GV	1 giờ/5 bài thi/GV
	Báo cáo thu hoạch chuyên đề thực tế	1,275 giờ/5 báo cáo/GV	0,425 giờ/5 báo cáo/GV
5	Chấm bài học phần thứ 2 và 3 trình độ tiến sĩ (2 GV chấm)	2,25 giờ/bài/GV	0,75 giờ/bài/GV
6	Chấm tiểu luận tổng quan trình độ tiến sĩ (2 GV chấm)	3 giờ/bài/GV	1 giờ/bài/GV
7	Chấm báo cáo NCKH trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ (2 GV chấm)	6 giờ/bài/GV	2 giờ/bài/GV
8	Chấm báo cáo thực tập tổng hợp của sinh viên trình độ đại học (2 GV chấm)	0,75 giờ/bài/GV	0,25 giờ/bài/GV
9	Chấm báo cáo dự án nhóm của sinh viên lớp chất lượng cao (2 GV Việt Nam)	1,5 giờ/nhóm/GV	0,5 giờ/nhóm/GV
10	Chấm báo cáo dự án theo nhóm của sinh viên lớp cử nhân thực hành (2 GV VN)	6 giờ/nhóm/GV	2 giờ/nhóm/GV
11	Chấm khóa luận tốt nghiệp trình độ đại học (2 GV). Riêng chuyên ngành Tiếng Pháp thương mại, Tiếng Trung thương mại: 1 GV chuyên môn và 1 GV ngôn ngữ	2,25 giờ/bài/GV	0,75 giờ/bài/GV
12	Chấm báo cáo tốt nghiệp (sinh viên hệ cử nhân thực hành theo từng dự án do Hiệu trưởng quyết định) (2 GV Việt Nam)	6 giờ/bài/GV	2 giờ/bài/GV
13	Chấm khóa luận tốt nghiệp trình độ đại học bằng ngoại ngữ (2 GV chấm)	4,5 giờ/bài/GV	1,5 giờ/bài/GV

14	Chấm luận văn tốt nghiệp của sinh viên lớp chất lượng cao (tiểu ban gồm 3 GV)	3 giờ/luận văn/GV	1 giờ/luận văn/GV
15	Chấm báo cáo thực tế trình độ sau đại học (2 GV chấm)	2,25 giờ/bài/GV	0,75 giờ/bài/GV
16	Chấm tiểu luận triết học nâng cao trình độ sau đại học (2 GV chấm)	0,3 giờ/bài/GV	0,1 giờ/bài/GV
<b>15.6. Xây dựng ngân hàng câu hỏi thi</b>			
1	Xây dựng ngân hàng câu hỏi thi cho các học phần thi tự luận, trắc nghiệm kết hợp	0,45 giờ/1 câu hỏi	0,15 giờ/1 câu hỏi
2	Xây dựng ngân hàng câu hỏi thi cho các học phần thi tự luận, trắc nghiệm kết hợp của các HP chuyên môn bằng ngoại ngữ	0,9 giờ / 1 câu hỏi	0,3 giờ/1 câu hỏi
3	Xây dựng ngân hàng câu hỏi cho học phần thi trắc nghiệm trên máy, trắc nghiệm khách quan (tối thiểu 200 câu hỏi)	0,21 giờ/câu hỏi	0,07 giờ/câu hỏi
4	Xây dựng ngân hàng câu hỏi thi hết học phần ngoại ngữ	0,6 giờ/câu hỏi	0,2 giờ/câu hỏi

**Điều 16. Định mức giờ chuẩn đối với giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác Đảng, Đoàn thể trong Trường Đại học Thương mại**

Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác Đảng, Đoàn thể trong Trường Đại học Thương mại có nghĩa vụ thực hiện theo định mức dưới đây (tính theo tỷ lệ % định mức giờ chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 13 của Quy định này):

**1. Giảng viên giữ chức vụ quản lý**

STT	Giảng viên giữ chức vụ quản lý	Định mức
1	Chủ tịch Hội đồng trường; Hiệu trưởng	15%
2	Phó Hiệu trưởng	20%
3	Trưởng phòng; Viện trưởng Viện Hợp tác quốc tế; Tổng biên tập Tạp chí KHTM; Giám đốc Trung tâm CNTT; Giám đốc Trung tâm NC&ĐTKNNN; Thư ký Hội đồng trường	25%
4	Phó Trưởng phòng; Phó Viện Trưởng Viện hợp tác quốc tế; Phó Giám đốc Trung tâm CNTT; Phó Giám đốc Trung tâm NC&ĐTKNNN; Phó Tổng biên tập TCKHTM	30%
5	Trưởng các ban thuộc Viện Hợp tác quốc tế	35%
6	Trưởng khoa, phó trưởng khoa và tương đương	
a)	Đối với khoa có từ 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên	
	- Trưởng khoa	60%
	- Phó trưởng khoa	70%
b)	Đối với khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học	
	- Trưởng khoa	70%
	- Phó trưởng khoa	80%

7	Trưởng bộ môn	80%
8	Phó Trưởng bộ môn	85%

## 2. Giảng viên giữ chức vụ trong các tổ chức chính trị - xã hội

STT	Chức vụ	Định mức
1	Bí thư Đảng ủy	15%
2	Phó Bí thư Đảng ủy; Bí thư đoàn Trường.	30%
3	Phó Bí thư đoàn Trường	40%
4	Chủ tịch Công đoàn Trường; Phó Chủ tịch Công đoàn Trường.	Giảm 44 giờ
5	Ủy viên BCH Công đoàn Trường; Chủ tịch (Tổ trưởng) công đoàn bộ phận, Phó Chủ tịch (Tổ phó) công đoàn bộ phận; Ủy viên Thường vụ Công đoàn; Trưởng các ban của Công đoàn.	Giảm 22 giờ
6	Bí thư Liên chi đoàn	60%
7	Ủy viên Thường vụ Đảng ủy; Trưởng các ban của Đảng ủy; Trưởng các ban của Đoàn thanh niên.	82%
8	Ủy viên BCH Đảng bộ; Bí thư Chi bộ; Trưởng ban Thanh tra nhân dân; Trưởng ban nữ công; Chủ tịch hội cựu chiến binh. Ủy viên BCH ĐTN Trường; Phó Bí thư liên chi đoàn; Bí thư chi đoàn giáo viên.	85%
9	Ủy viên Ban kiểm tra Đảng ủy; Phó bí thư chi bộ; Phó Bí thư chi đoàn giáo viên; Ủy viên Ban thanh tra nhân dân; Phó Chủ tịch Hội cựu chiến binh Trường.	90%

## 3. Định mức giờ chuẩn đối với các giảng viên khác

STT	Đối tượng	Định mức
1	Giảng viên công tác tại các phòng, viện, trung tâm không giữ chức vụ quản lý	40%
2	Giảng viên đi học cao học, nghiên cứu sinh không tập trung	50%
3	Giảng viên đi học cao cấp lý luận chính trị hệ không tập trung	75%
4	Cố vấn học tập	85%
5	Giảng viên nữ nuôi con nhỏ dưới 12 tháng	85%
6	Giảng viên làm công tác quốc phòng, quân sự không chuyên trách quy định tại Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ về công tác Quốc phòng ở Bộ, ngành, trung ương, các địa phương.	80%
7	Giảng viên đang là quân nhân dự bị, tự vệ được triệu tập huấn luyện, diễn tập hàng năm, thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập được tính quy đổi một ngày làm việc bằng 2,5 giờ chuẩn giảng dạy.	

4. Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ được áp dụng định mức giờ chuẩn giảng dạy thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm được quy định tại Điều này.

## **Điều 17. Nghiên cứu khoa học**

1. Giảng viên phải dành thời gian làm việc để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm theo định mức được quy định tại khoản 1 Điều 13 của Quy định này.

2. Giảng viên phải chịu trách nhiệm cá nhân về mặt học thuật đối với các kết quả nghiên cứu; đảm bảo thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính, sở hữu trí tuệ, quyền tác giả và các nghĩa vụ khác theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên được đánh giá thông qua các hoạt động khoa học và công nghệ; giờ nghiên cứu khoa học được xác định căn cứ vào mức quy đổi giờ của các hoạt động khoa học và công nghệ trong “Quy định về Quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Trường Đại học Thương mại”.

4. Giảng viên được đánh giá hoàn thành định mức giờ nghiên cứu khoa học khi hoàn thành định mức giờ nghiên cứu khoa học theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Quy định này, trong đó:

- Giáo sư, Phó giáo sư, Giảng viên cao cấp, Tiến sĩ, Giảng viên chính: Là tác giả chính của ít nhất 01 bài báo thuộc danh mục tạp chí được HĐGSNN tính từ 0,5 điểm trở lên hoặc là tác giả chính của ít nhất 01 bài đăng toàn văn trong kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế, có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN.

- Giảng viên: Là tác giả chính của ít nhất 01 bài báo thuộc danh mục tạp chí được HĐGSNN tính điểm hoặc là tác giả chính của ít nhất 01 bài đăng toàn văn trong kỷ yếu hội thảo khoa học cấp quốc gia, hội thảo khoa học quốc tế có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN.

- Giảng viên định hướng nghiên cứu khoa học: Là tác giả chính của ít nhất 01 bài báo thuộc danh mục tạp chí được HĐGSNN tính từ 1,0 điểm trở lên hoặc là đồng tác giả của ít nhất 02 bài báo thuộc danh mục tạp chí được HĐGSNN tính từ 1,0 điểm trở lên; và giờ nghiên cứu khoa học được quy đổi từ các sản phẩm nghiên cứu khoa học: bài báo thuộc danh mục tạp chí được HĐGSNN tính điểm; đề tài, dự án, nhiệm vụ KH&CN; giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo; hướng dẫn đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên.

*Trong đó: Tác giả chính là tác giả đứng đầu hoặc tác giả liên hệ.*

5. Chỉ được quy đổi giờ nghiên cứu khoa học cho các hoạt động khoa học và công nghệ được công nhận hoàn thành trong khoảng thời gian tính từ sau thời điểm kê khai giờ khoa học của năm học trước trở đi và chưa được kê khai giờ khoa học năm trước đó. Không được bảo lưu giờ nghiên cứu khoa học vượt định mức trong năm học trước để tính giờ nghiên cứu khoa học trong các năm học tiếp theo.

6. Trường hợp giảng viên không hoàn thành định mức giờ nghiên cứu khoa học theo quy định, được lấy giờ chuẩn giảng dạy bù sang giờ nghiên cứu khoa học, theo tỉ lệ 01 giờ chuẩn giảng dạy tương đương 03 giờ nghiên cứu khoa học.



## **Điều 18. Hoạt động phục vụ cộng đồng và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khác**

1. Hoạt động phục vụ cộng đồng là hoạt động gắn với việc tham gia giải quyết những vấn đề cụ thể của cộng đồng, thể hiện ý thức, trách nhiệm xã hội của Trường, các đơn vị, tổ chức đoàn thể, viên chức, người lao động và người học của Trường đối với cộng đồng nhằm từng bước xây dựng, nâng cao văn hóa chất lượng giáo dục, sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Trường, góp phần phát triển Trường và xã hội.

2. Nhiệm vụ chuyên môn khác là các nhiệm vụ của giảng viên mà thời gian thực hiện nhiệm vụ không được tính vào giờ chuẩn giảng dạy và giờ nghiên cứu khoa học.

3. Các hoạt động phục vụ cộng đồng và nhiệm vụ chuyên môn khác

a) Các hoạt động phục vụ cộng đồng:

- Tham gia vào công tác hoạch định chính sách, tham mưu, tư vấn, góp ý chính sách của các cơ quan quản lý Nhà nước;

- Tham gia các đề án, nhiệm vụ KH&CN của các địa phương, doanh nghiệp mang tính ứng dụng thực tiễn;

- Tham gia khảo sát, điều tra của các nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực chuyên môn của giảng viên;

- Hợp tác, xây dựng, phát triển các chương trình đào tạo, tổ chức đào tạo, chuyển giao công nghệ theo đơn đặt hàng của địa phương, đơn vị sử dụng lao động;

- Tham gia các hiệp hội nghề nghiệp, các hội thảo, hội nghị, diễn đàn khoa học, hội đồng đánh giá đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, luận án, luận văn ngoài Trường;

- Tổ chức, tham gia các buổi hội thảo, tập huấn, nói chuyện chuyên đề dành cho công chúng; tham gia thảo luận, trao đổi về các vấn đề của cộng đồng; chuyển giao tri thức, tạo dựng niềm tin, gia tăng giá trị;

- Phối hợp điều tra, khảo sát nhu cầu, dự báo nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực của xã hội, khảo sát tình hình việc làm của người học sau khi tốt nghiệp, khảo sát chất lượng đào tạo của Trường;

- Hỗ trợ cho các đơn vị sử dụng lao động tuyển dụng được nguồn nhân lực chất lượng cao;

- Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động thiện nguyện hỗ trợ như: Mùa hè xanh, hiến máu nhân đạo, tiếp sức mùa thi, vệ sinh môi trường, xóa mù chữ cho trẻ em nghèo, quyên góp, ủng hộ; các hoạt động hỗ trợ các địa phương bị ảnh hưởng

bồi thiên tai, dịch bệnh; hỗ trợ người yếu thế (người nghèo, người khuyết tật, người già, người vô gia cư...)...

- Các hoạt động phục vụ cộng đồng khác.

b) Các nhiệm vụ chuyên môn khác:

- Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế;

- Tham gia các hoạt động kiểm định và đảm bảo chất lượng giáo dục;

- Tham gia hỗ trợ kỳ thi tốt nghiệp THPT;

- Tham gia sinh hoạt chuyên môn tại đơn vị theo chủ đề và kế hoạch (theo định kỳ và đột xuất);

- Trực hành chính tại Bộ môn theo phân công của Trường bộ môn;

- Tham gia bồi dưỡng giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đơn vị hoặc chuyên ngành;

- Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ;

- Góp ý cho các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý nội bộ của Trường;

- Tham gia ký kết và triển khai các thỏa thuận hợp tác giữa đơn vị với các tổ chức, doanh nghiệp trong quá trình thực hiện chương trình đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt hơn nhu cầu xã hội; kết nối nhằm tạo cơ hội việc làm cho sinh viên trong thời gian học tập;

- Tổ chức hoặc tham gia các buổi tọa đàm, định hướng nghề nghiệp, khởi nghiệp, đào tạo kỹ năng mềm, phương pháp học tập, chia sẻ kinh nghiệm về hoạt động phong trào, đi thực tập, lộ trình công danh... cho người học;

- Tổ chức tham quan, thực tập, thực tế cho người học tại các đơn vị thực tế nhằm nâng cao nhận thức nghề nghiệp, đồng thời tạo cơ hội việc làm cho sinh viên;

- Tổ chức cho người học tham gia các cuộc thi nghề nghiệp, các hoạt động ngoại khóa;

- Tổ chức quản lý các câu lạc bộ sinh viên;

- Tổ chức hoặc tham gia truyền thông, quảng bá về Trường và các chương trình/trình độ đào tạo của Trường giúp người học dễ dàng tiếp cận và lựa chọn ngành nghề phù hợp;

- Kết nối cựu sinh viên với các hoạt động của đơn vị, Trường nhằm giới thiệu cơ hội thực tập, cơ hội việc làm... cho người học;

- Hỗ trợ người học tiếp cận các nguồn lực về học liệu, kỹ thuật;

- Tổ chức các hoạt động đoàn thể cho giảng viên và người học;
- Tham gia hoạt động của Đảng, Công đoàn và Đoàn thanh niên;
- Tổ chức hoặc tham gia hoạt động của các Ban: Ban vì sự tiến bộ Phụ nữ, Ban văn thể, Ban chăm sóc sức khỏe ban đầu, Ban phòng chống ma túy và tệ nạn xã hội,...

- Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động chuyên môn của Hội/Chi hội nữ trí thức, Hội Cựu chiến binh;

- Tổ chức/tham gia các nhiệm vụ chuyên môn khác.

4. Định mức giờ chuẩn hoạt động phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác được quy định tại khoản 1 Điều 13 của Quy định này.

5. Giờ thực tế thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khác được xác định theo từng nhóm hoạt động cụ thể:

a) Nhóm 1: Nhóm các hoạt động phục vụ cộng đồng và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khác có trong kế hoạch công tác hàng năm của đơn vị.

- Đơn vị lập kế hoạch vào đầu năm học (theo kế hoạch năm học được phê duyệt). Quá trình triển khai các đơn vị phân công công việc cụ thể cho các thành viên tham gia.

- Kết thúc thực hiện kế hoạch, đơn vị có đánh giá, tổng kết và xác nhận số giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khác cho các thành viên tham gia (có minh chứng và tính theo số giờ thực tế tham gia).

b) Nhóm 2: Nhóm các hoạt động phục vụ cộng đồng và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khác đơn vị, cá nhân thực hiện nhưng không có trong kế hoạch năm học được duyệt của đơn vị.

Đơn vị/cá nhân làm báo cáo về các hoạt động phục vụ cộng đồng và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khác đã thực hiện trong năm học, kèm theo minh chứng về số giờ thực tế đã tham gia.

6. Trường đơn vị thuộc trường có trách nhiệm xác nhận và tổng hợp giờ thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khác và giờ phục vụ cộng đồng theo từng giảng viên của đơn vị. Đối với đơn vị thuộc trường có đơn vị cấu thành, các hoạt động được lập kế hoạch và triển khai tại đơn vị cấu thành thì trường đơn vị cấu thành có trách nhiệm xác nhận trước khi nộp về trường đơn vị thuộc trường.

7. Giờ hoạt động phục vụ cộng đồng và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khác không được tính trùng với giờ giảng dạy hoặc giờ nghiên cứu khoa học; Giờ phục vụ cộng đồng không được thanh toán từ kinh phí của Trường.

8. Trường hợp giảng viên không hoàn thành định mức giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khác theo quy định, được lấy số giờ chuẩn giảng dạy để bù, theo tỉ lệ 01 giờ chuẩn giảng dạy tương đương 03 giờ phục

vụ cộng đồng.

### **Điều 19. Chế độ làm việc vượt định mức lao động**

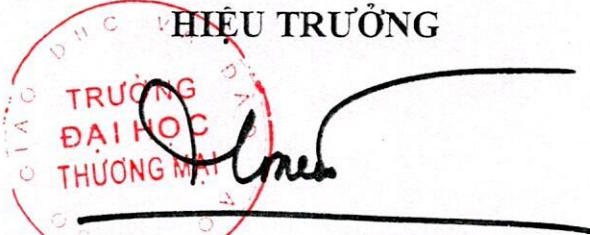
Trong một năm học, giảng viên làm việc vượt định mức lao động được hưởng chế độ vượt định mức theo Quy định thu chi nội bộ của Trường và quy định của pháp luật. Đối với các nhiệm vụ đã có kinh phí hỗ trợ thù lao từ các nguồn kinh phí khác thì không thực hiện quy đổi thời gian thực hiện nhiệm vụ ra giờ chuẩn, tuy nhiên, các nhiệm vụ này được xem xét tính vào tổng định mức giờ chuẩn để đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trong năm đối với giảng viên không vượt định mức lao động.

## **Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 20. Tổ chức thực hiện**

Trưởng các khoa, phòng, bộ môn, trung tâm, các đơn vị thuộc Trường và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, Trưởng các đơn vị thuộc Trường phản ánh kịp thời với Ban Giám hiệu (qua phòng Tổ chức nhân sự) để nghiên cứu giải quyết. llllllll

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**PGS.TS. Nguyễn Hoàng**